PYMEPHARCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý : 2 Năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A.TÀI SẢN NGẮNHẠN	**100**		**1.303.274.712.084**	**1.711.319.846.321**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***46.782.460.369***	***357.245.509.279***
1. Tiền	111	V.01	31.782.460.369	96.245.509.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	261.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	V.02		***189.000.000.000***
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			189.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***708.068.795.675***	***709.065.736.010***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		642.107.446.303	480.614.083.624
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.102.825.483	218.550.721.215
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13.123.224.443	14.528.590.524
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.264.700.554)	(4.627.659.353)
IV. Hàng tồn kho	***140***		***537.794.652.687***	***450.110.824.303***
1. Hàng tồn kho	141	V.04	547.233.686.912	458.228.302.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.439.034.225)	(8.117.478.219)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***10.628.803.353***	***5.897.776.729***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.294.470.723	5.018.755.904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.334.332.630	879.020.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**892.318.321.824**	**422.023.118.657**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***4.250.000.000***	***4.250.000.000***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3.Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	216	V.07	4.250.000.000	4.250.000.000

1	2	3	4	5
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		***315.639.884.337***	***307.872.357.467***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	273.599.350.337	265.831.823.467
-Nguyên giá	222		654.182.410.005	624.428.000.087
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(380.583.059.668)	(358.596.176.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42.040.534.000	42.040.534.000
-Nguyên giá	228		42.040.534.000	42.040.534.000
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III.Bất động sản đầu tư	***230***	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	V.11	***535.460.327.890***	***73.578.920.213***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		535.460.327.890	73.578.920.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***33.311.508.000***	***33.311.508.000***
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		33.311.508.000	33.311.508.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI . Tài sản dài hạn khác	***260***		***3.656.601.597***	***3.010.332.977***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	718.705.200	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.937.896.397	3.010.332.977
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.195.593.033.908**	**2.133.342.964.978**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**412.120.817.836**	**347.812.611.982**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***391.758.058.407***	***315.978.853.649***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		195.494.285.331	125.112.690.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.740.588	180.880.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	35.150.341.237	55.134.142.908
4. Phải trả người lao động	314			9.974.643.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	103.695.691.074	73.167.312.939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.199.987.596	29.392.431.489

1	2	3	4	5
9.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.862.480.000	11.861.720.000
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		13.299.532.581	11.155.032.581
II. Nợ dài hạn	***330***		***20.362.759.429***	***31.833.758.333***
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	337		271.700.000	306.200.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.091.059.429	31.527.558.333
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.783.472.216.072**	**1.785.530.352.996**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	V.22	***1.783.472.216.072***	***1.785.530.352.996***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.116.250.000	750.116.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*750.116.250.000*	*750.116.250.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		170.029.184.816	170.029.184.816
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đóai	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		713.361.668.180	556.007.221.162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.965.113.076	309.377.697.018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*			
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*149.965.113.076*	*309.377.697.018*
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.195.593.033.908**	**2.133.342.964.978**

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN MINH HIẾU	ĐẶNG VĂN NHÀNG	HUỲNH TẤN NAM

PYMEPHARCO

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 2 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	475.487.305.436	428.782.405.847	886.731.639.063	841.042.121.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.563.690.772	9.019.193.635	12.440.902.989	12.267.764.174
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		464.923.614.664	419.763.212.212	874.290.736.074	828.774.357.135
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	234.915.442.694	219.886.882.680	439.753.212.370	429.963.457.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		230.008.171.970	199.876.329.532	434.537.523.704	398.810.899.948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.944.397.430	14.860.816.032	7.863.631.530	18.079.442.326
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.291.768.535	3.211.776.355	3.794.293.534	4.491.400.940
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		116.477.238.189	92.640.242.636	221.522.462.474	189.805.920.031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.207.558.947	13.734.819.586	30.213.117.199	26.425.814.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		99.976.003.729	105.150.306.987	186.871.282.027	196.167.207.159
11.Thu nhập khác	31		714.256.772	464.189.788	722.444.079	500.036.260
12. Chi phí khác	32		4.588.077	151.326.086	79.282.831	154.010.556
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		709.668.695	312.863.702	643.161.248	346.025.704
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.685.672.424	105.463.170.689	187.514.443.275	196.513.232.863

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	20.398.963.156	21.419.308.023	37.476.893.619	39.629.320.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(215.387.127)	39.700.017	72.436.580	(232.893.886)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		80.502.096.395	84.004.162.649	149.965.113.076	157.116.806.291
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN MINH HIẾU	ĐẶNG VĂN NHÀNG	HUỲNH TẤN NAM

PYMEPHARCO

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2019

Mã Số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1.Lợi nhuận trước thuế***		**187,514,443,275**	**196,513,232,863**
	2.Điều chỉnh cho các khoản:			
02	-Khấu hao tài sản cố định		22,148,098,286	24,347,479,805
03	-Các khoản dự phòng		1,958,597,207	2,881,705,992
04	-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ		(650,530,137)	360,229,195
05	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,681,179,216)	(17,709,413,286)
06	-Chi phí lãi vay		784,465,300	
07	-Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***205,073,894,715***	***206,393,234,569***
09	-Tăng, giảm các khoản phải thu		(10,607,480,823)	(85,411,742,262)
10	-Tăng, giảm hàng tồn kho		(89,005,384,390)	(1,094,820,365)
11	-Tăng, giảm các khoản phải trả		92,578,369,039	20,662,103,118
12	-Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,994,420,019)	5,133,322,385
13	-Lãi vay đã trả		(33,325,300)	
14	-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55,813,244,879)	(30,845,020,132)
16	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12,042,378,904)	(8,192,200,000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**127,156,029,439**	**106,644,877,313**
	II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(491,797,032,833)	(73,311,728,286)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		36,363,636	
23	3.Tiền chi gửi tiết kiệm			(521,000,000,000)
24	4.Thu hồi tiền gửi tiết kiệm		189,000,000,000	591,000,000,000
25	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(1,347,628,000)
27	6.Tiền thu lãicho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,158,418,320	12,116,718,975
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(287,602,250,877)**	**7,457,362,689**
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			
34	2.Tiền trả nợ gốc vay			
36	3.Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông		(150,023,250,000)	(130,452,241,200)
40	***Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính***		**(150,023,250,000)**	**(130,452,241,200)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(310,245,509,279)**	**(16,350,001,198)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**357,245,509,279**	**42,582,580,492**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		6,422,528	9,361,580
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**46,782,460,369**	**26,241,940,874**

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN MINH HIẾU	ĐẶNG VĂN NHÀNG	HUỲNH TẤN NAM

M.S.D.N: 4400116704 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO - TP. TUY HÒA - T. PHÚ YÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Đến 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là "Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên".

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006 và được sửa đổi nhiều lần sau đó và gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 số 4400116704 được cấp ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Ngày 8 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 389/QĐ-SGDHCM, do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và trình bày trên các báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam ("VND").
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

6. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

8. Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào tài sản cố định. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

12. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến chắc chắn có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế khi thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

15. Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

16. Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành các báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

20. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

23. Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	*31/12/2018*
Tiền mặt	1,694,172,604	1,679,973,323
Tiền gửi ngân hàng	30,088,287,765	94,361,535,716
Tiền đang chuyển	-	204,000,240
Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	261,000,000,000
	46,782,460,369	**357,245,509,279**

2.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất được hưởng từ 5,0% đến 6,8% (2018: 5,5% đến 6,8%) mỗi năm.

(b).Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2019	*31/12/2018*
Công ty CP Dược&VTYT Đắk Nông (i)	2,360,000,000	2,360,000,000
Công ty CP XNK Dược Phú Yên (ii)	21,000,000,000	21,000,000,000
Công ty CP Dược&VTYT Quảng Trị (iii)	9,951,508,000	9,951,508,000
	33,311,508,000	**33,311,508,000**

(i) Công ty nắm giữ 43% (2018: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

(ii) Công ty nắm giữ 20% (2018: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

(iii) Công ty nắm giữ 49% (2018: 37%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

3.PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	*31/12/2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	642,107,446,303	480,614,083,624
Dự phòng phải thu khó đòi	(5,264,700,554)	(4,627,659,353)
	636,842,745,749	**475,986,424,271**

4.HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	*31/12/2018*
Hàng mua đang đi trên đường	19,326,748,403	14,231,302,994
Nguyên vật liệu tồn kho	262,575,076,535	199,727,869,635
Công cụ dụng cụ	2,474,503,698	1,770,003,507
Chi phí SXKD dở dang	61,602,652,465	41,782,453,874
Thành phẩm tồn kho	198,116,996,232	197,198,270,087
Hàng hóa	3,137,709,579	3,518,402,425
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,439,034,225)	(8,117,478,219)
	537,794,652,687	**450,110,824,303**

5.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	*31/12/2018*
Phải thu từ nhân viên(*)	10,302,080,079	3,308,886,460
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	-	8,513,602,740
Phải thu khác	2,821,144,364	2,706,101,324
	13,123,224,443	**14,528,590,524**

(*) Đây là khoản phải thu từ việc tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh tương ứng với các chương trình khuyến mãi.

6.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	*31/12/2018*
Thuế VAT được khấu trừ	3,334,332,630	879,020,825
	3,334,332,630	**879,020,825**

7.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a)Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019	*31/12/2018*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,370,772,113	3,876,155,904
Chi phí khác	2,923,698,610	1,142,600,000
	7,294,470,723	**5,018,755,904**

(b)Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	*31/12/2018*
Chi phí nâng cấp, sửa chữa thiết bị	718,705,200	-
	718,705,200	**-**

8.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a)Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	163,208,902,906	409,185,464,948	37,790,962,222	13,749,573,329	493,096,682	**624,428,000,087**
Mua mới trong kỳ	21,542,320,313	6,221,742,208	1,169,353,817	982,208,818	0	**29,915,625,156**
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(161,215,238)	0		**(161,215,238)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	184,751,223,219	415,407,207,156	38,799,100,801	14,731,782,147	493,096,682	**654,182,410,005**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50,539,722,691	279,690,173,178	20,517,685,038	7,355,499,031	493,096,682	**358,596,176,620**
Khấu hao trong kỳ	3,541,631,816	16,068,484,576	1,796,590,504	741,391,390	0	**22,148,098,286**
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(161,215,238)	0	0	**(161,215,238)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	54,081,354,507	295,758,657,754	22,153,060,304	8,096,890,421	493,096,682	**380,583,059,668**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	112,669,180,215	129,495,291,770	17,273,277,184	6,394,074,298	0	**265,831,823,467**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	130,669,868,712	119,648,549,402	16,646,040,497	6,634,891,726	0	**273,599,350,337**

(b)Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	42,040,534,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Tại ngày 30/06/2019	42,040,534,000
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019 và ngày 30/06/2019	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	42,040,534,000
Tại ngày 30/06/2019	42,040,534,000

9.CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019	*31/12/2018*
Quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	15,347,967,000	15,347,967,000
Xây dựng nhà máy Non-Betalactam EU-GMP	519,966,906,345	42,435,767,581
Căn tin nhà máy	-	15,649,731,087
Các dự án khác	145,454,545	145,454,545
	535,460,327890	**73,578,920,213**

10.THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	30/06/2019	*31/12/2018*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2,937,896,397	3,010,332,977
	2,937,896,397	**3,010,332,977**

11.PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	*31/12/2018*
Phải trả người bán ngắn hạn	195,494,285,331	125,112,690,292
	195,494,285,331	**125,112,690,292**

12.THUẾ VÀ CÁ KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	*31/12/2018*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,226,480,916	50,562,832,176
Các loại thuế khác	2,923,860,321	4,571,310,732
	35,150,341,237	**55,134,142,908**

13.CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	*31/12/2018*
Chi phí xúc tiến bán hàng	78,781,896,035	72,347,312,939
Lương, thưởng	13,582,000,000	-
Chi phí khác	11,331,795,039	820,000,000
	103,695,691,074	**73,167,312,939**

14.PHẢI TRẢ KHÁC

(a)Ngắn hạn

	30/06/2019	*31/12/2018*
Chi phí xúc tiến bán hàng	7,801,894,707	7,191,752,967
Trợ cấp tiền ăn trưa	8,727,675,000	8,487,238,000
Cổ tức phải trả	6,383,904	6,383,904
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1,208,580,061	2,894,545,524
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	331,220,815	451,320,259
Phải trả khác	14,124,233,109	10,361,190,835
	32,199,987,596	**29,392,431,489**

(b)Dài hạn

	30/06/2019	**31/12/2018**
Số tiền ký quỹ của các đại lý	271,700,000	306,200,000
	271,700,000	**306,200,000**

15.DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đây là quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm/kỳ tài chính.

Theo quy chế quỹ An sinh sửa đổi năm 2016, số tiền trích quỹ đợt 1, 2, và 3 lần lượt là là 29,8 tỷ đồng, 6,15 tỷ đồng và 13,59 tỷ đồng sẽ lần lượt được chi trả đều đặn trong vòng 5 năm tiếp theo tương ứng kể từ năm 2017, 2018, và 2019 thay vì được chi trả một lần vào lúc nghỉ hưu như quy chế quỹ trước đây

(a)Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	*31/12/2018*
Số dư đầu năm	11,861,720,000	8,201,800,000
Chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	12,009,638,904	11,852,120,000
Chi quỹ trong kỳ	(12,008,878,904)	(8,192,200,000)
Số dư cuối kỳ	**11,862,480,000**	**11,861,720,000**

(b)Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2019	*31/12/2018*
Số dư đầu năm	31,527,558,333	41,612,278,333
Lãi suất tính trong kỳ	751,140,000	2,087,400,000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(12,009,638,904)	(11,852,120,000)
Chuyển sang quỹ KTPL	(178,000,000)	(320,000,000)
Chi quỹ trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**20,091,059,429**	**31,527,558,333**

16.QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2019	*31/12/2018*
Số dư đầu năm	11,155,032,581	8,326,077,199
Trích lập trong kỳ	2,000,000,000	3,000,000,000
Chuyển từ quỹ dự phòng phải trả dài hạn	178,000,000	320,000,000
Chi quỹ trong kỳ	(33,500,000)	(491,044,618)
Số dư cuối kỳ	**13,299,532,581**	**11,155,032,581**

17.VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a)Số lượng cổ phiếu

	30/06/2019	*31/12/2018*
	Cổ phiếu phổ thông	*Cổ phiếu phổ thông*
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	75,011,625	75,011,625

(b)Chi tiết cổ đông

	30/06/2019		*31/12/2018*	
	Cổ phiếu phổ thông	*%*	*Cổ phiếu phổ thông*	*%*
STADA Service Holding B.V.	46,505,696	62.0	46,505,696	62.0
Ông Trương Viết Vũ	7,569,662	10.0	7,569,662	10.0
Các cổ đông khác	20,936,267	28.0	20,936,267	28.0
Số lượng cổ phiếu	**75,011,625**	**100**	**75,011,625**	**100**

18.TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	652,275,000,000	170,029,184,816	500,872,459,198	286,431,011,964	**1,609,607,655,978**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	309,377,697,018	**309,377,697,018**
Trả cổ tức	97,841,250,000	-	-	(228,296,250,000)	**(130,455,000,000)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	**(3,000,000,000)**
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	55,134,761,964	(55,134,761,964)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	750,116,250,000	170,029,184,816	556,007,221,162	309,377,697,018	**1,785,530,352,996**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	149,965,113,076	**69,463,016,681**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu(*)	-			-	-
Trả cổ tức bằng tiền(*)				(150,023,250,000)	**(150,023,250,000)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	(2,000,000,000)	**(2,000,000,000)**
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	157,354,447,018	(157,354,447,018)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	750,116,250,000	170,029,184,816	713,361,668,180	149,965,113,076	**1,783,472,216,072**

(*) Việc trả cổ tức và trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2019

19.DOANH THU BÁN HÀNG

	30/06/2019	*30/06/2018*
Doanh thu bán hàng	**886,731,639,063**	**841,042,121,309**
Các khoản giảm trừ	**12,440,902,989**	**12,267,764,174**
- Chiết khấu thương mại	9,923,930,281	9,469,917,193
- Hàng bán bị trả lại	2,467,618,194	2,797,078,905
- Giảm giá hàng bán	49,354,514	768,076
Doanh thu thuần:	**874,290,736,074**	**828,774,357,135**

20.GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2019	*30/06/2018*
Giá vốn hàng bán	439,753,212,370	429,963,457,187
	439,753,212,370	**429,963,457,187**

21.DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2019	*30/06/2018*
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,456,015,580	17,655,520,545
Lãi trả chậm	-	110,575,755
Thu nhập từ cổ tức	188,800,000	141,600,000
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán	151,895,720	23,490,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,066,920,230	148,256,026
	7,863,631,530	**18,079,442,326**

22.CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2019	*30/06/2018*
Chi phí lãi	784,465,300	1,053,300,000
Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái	402,654,556	813,067,185
Chi phí khác	2,607,173,678	2,625,033,755
	3,794,293,534	**4,491,400,940**

23.CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/06/2019	*30/06/2018*
Chi phí xúc tiến bán hàng	90,032,409,835	35,016,589,898
Chi phí nhân viên	56,180,679,421	92,642,510,916
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	55,707,781,647	46,667,494,837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,641,573,376	3,200,155,612

Chi phí vận chuyển	3,804,124,884	380,150,142
Khấu hao TSCĐ	1,610,298,324	3,098,451,924
Chi phí khác	10,545,594,987	8,800,566,702
	221,522,462,474	**189,805,920,031**

24.CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2019	*30/06/2018*
Chi phí nhân viên	17,686,987,681	12,681,588,531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,701,599,838	2,622,870,698
Khấu hao TSCĐ	2,631,900,712	195,036,564
Phí chuyên gia	67,416,361	721,187,691
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	637,041,201	6,654,474,884
Chi phí khác	4,488,171,406	3,550,655,776
	30,213,117,199	**26,425,814,144**

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 07 năm 2019.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN MINH HIẾU	ĐẶNG VĂN NHÀNG	HUỲNH TẤN NAM